

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÍ IV NĂM 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2008	01/01/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61,445,995,800	147,662,015,515
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,626,578,734	97,633,595,203
1- Tiền	111	V.01	8,626,578,734	97,633,595,203
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu	130		29,590,302,711	28,545,023,704
IV. Hàng tồn kho	140		278,718,408	149,639,602
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,950,395,947	21,333,757,006
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		882,071,829,408	535,757,388,043
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7,785,739,343	15,489,103,545
II. Tài sản cố định	220		666,246,978,858	372,669,831,101
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	527,777,289,214	285,799,847,070
2- Tài sản cố định thuê tài chính	227	V.09	137,259,103,790	85,128,087,775
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,210,585,854	1,741,896,256
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	197,147,456,314	140,979,619,700
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	2,400,000,000	2,400,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,491,654,893	4,218,833,697
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		943,517,825,208	683,419,403,558
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		408,078,556,692	141,004,297,112
I. Nợ ngắn hạn	310		98,671,982,402	60,384,870,028
II. Nợ dài hạn	330		309,406,574,290	80,619,427,084
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		535,439,268,516	542,415,106,446
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	532,733,449,537	538,287,648,481
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170,000,000,000	170,000,000,000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412		328,396,000,000	328,396,000,000
3- Cổ phiếu quỹ (*)	414		(7,517,804,750)	0
4- Quỹ đầu tư phát triển	417		10,882,011,275	5,281,045,619
5- Quỹ dự phòng tài chính	418		5,441,005,637	2,640,522,809
6- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25,532,237,375	31,970,080,053
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		2,705,818,979	4,127,457,965
1- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		2,705,818,979	4,127,457,965
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		943,517,825,208	683,419,403,558

II. KẾT QUẢ KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÍ IV	Lũy kế
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	229,310,520,159	828,159,745,846
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.26	0	0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	229,310,520,159	828,159,745,846
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28,142,619,939	102,521,345,747
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	375,695,528	2,267,940,848
7- Chi phí tài chính	22	VI.30	17,278,333,096	36,584,694,169
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,278,333,096	36,584,694,169
8- Chi phí bán hàng	24		1,549,051,821	4,669,520,512
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,034,864,222	29,785,073,725
10- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		-1,343,933,672	33,749,998,189
11- Thu nhập khác	31	VI.29	21,635,400,790	50,474,922,524
12- Chi phí khác	32	VI.30	2,996,603,790	6,023,140,354
13- Lợi nhuận khác	40		18,638,797,000	44,451,782,170
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,294,863,328	78,201,780,359
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5,138,187,027	22,192,123,796
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12,156,676,301	56,009,656,563
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người Lập biểu

Kế toán Trưởng

Tp.HCM, Ngày 19 tháng 01 năm 2009

Tổng Giám đốc